| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN V**<br>**TỈNH N**<br>**Bản án số**: 01/2021/DS - ST<br>Ngày 18/6/2021<br>(*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*) | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
### TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V

***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà***: Ông **Hà Thiện Thành**

***Hội thẩm nhân dân***: Ông **Đinh Công Hiến và** ông **Đinh Duy Quyết**

***Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà***: Bà **Bùi Hồng Mơ** – Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh N tham gia phiên toà***: Bà **Hoàng Thị Thu Lan** - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2020, về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 04 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 21/5/2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị **Đàm Thị C**, sinh năm 1981; địa chỉ thôn Thống N, xã Đ, huyện Q, tỉnh N. Có mặt tại phiên toà.

**Bị đơn:** Anh **Hoàng Văn N**, sinh năm 1977;

Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1980;

Đều có địa chỉ: Thôn V, xã G, huyện V, tỉnh N. (Đều vắng mặt tại phiên toà).

# NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2020, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Toà sơ thẩm, nguyên đơn là chị Đàm Thị C trình bày: Do có quan hệ quen biết, ngày 14/12/2018 chị Đàm Thị C có cho anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L vay số tiền 350.000.000 đồng. Khi cho vay hai bên chỉ làm giấy vay nợ viết tay, lãi suất thỏa thuận 9%/1năm (0,75%/1tháng), thời hạn trả nợ chia làm hai giai đoạn như sau: Ngày 14/10/2019 trả số tiền 175.000.000 đồng; ngày 14/8/2020 trả số tiền 175.000.000 đồng, có chữ của hai bên. Khi vay tiền anh N, chị L tự nguyện đưa cho chị Châm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số tờ bản đồ 3, số thửa 3134, diện tích 170m2 mang tên Hoàng Văn N, địa chỉ thửa đất xã G, huyện V,

tỉnh N. Quá thời hạn trả tiền, chị C nhiều lần yêu cầu anh N, chị L trả nợ, nhưng đến nay anh N, chị L vẫn không trả cho chị C số tiền nào. Vì vậy, chị Đàm Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N giải quyết buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải trả cho chị Đàm Thị C một lần số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và số tiền lãi suất (kể từ ngày 14/12/2018 đến ngày 20/10/2020) là 59.880.000 đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi 409.880.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp sơ thẩm chị C đã thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Theo đó, chị C yêu cầu Tòa án buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải trả số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng và số tiền lãi suất 0,75%/tháng; (kể từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/6/2021) là 74.250.000 đồng, đối với số tiền vay 330.000.000 đồng.

Sau khi anh N, chị L thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, lãi suất cho chị C. Chị C có nghĩa vụ trả lại cho anh N, chị L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số tờ bản đồ 3, số thửa 3134, diện tích 170m2 mang tên Hoàng Văn N, địa chỉ thửa đất xã G, huyện V, tỉnh N.

Tại phiên tòa anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng Văn N trình bày: Hiện nay vợ chồng anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L đang nợ chị Đàm Thị C 330.000.000 đồng tiền gốc, vay từ ngày 14/12/2018, thời hạn trả nợ chia làm hai giai đoạn như sau: Ngày 14/10/2019 trả số tiền 175.000.000 đồng; ngày 14/8/2020 trả số tiền 155.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận lãi suất. Nhưng do vợ chồng anh N làm ăn gặp khó khăn, nên chưa có tiền trả cho chị C. Nay chị C yêu cầu vợ chồng anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L trả cho chị Đàm Thị C số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng và tiền lãi suất 0,75%/tháng, từ ngày 14/12/2018 đến nay thì vợ chồng anh N đồng ý trả.

Riêng chị Nguyễn Thị L đã được Tòa án giao thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng cố tình vắng mặt không có lý do, nên không có ý kiến.

Tại phiên toà vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn không đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào các Điều 26; 35; 39; 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận yêu cầu của chị Đàm Thị C, buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải trả cho chị Đàm Thị C số tiền là 404.250.000 đồng; Ghi nhận ý kiến của chị Đàm Thị C: Sau khi anh N, chị L

thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, lãi suất cho chị C. Chị C có nghĩa vụ trả lại cho anh N, chị L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số tờ bản đồ 3, số thửa 3134, diện tích 170m2 mang tên Hoàng Văn N, địa chỉ thửa đất xã G, huyện V, tỉnh N; anh N, chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đàm Thị C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N giải quyết buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L thanh toán khoản nợ vay; anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại xã G, huyện V, tỉnh N, đây là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L (là bị đơn trong vụ án) đã được Toà án nhân dân huyện V triệu tập hợp lệ đến phiên Toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án:

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Đàm Thị C về việc yêu cầu anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải trả cho chị C số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng và số tiền lãi suất 0,75%/tháng; (kể từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/6/2021) là 74.250.000 đồng trên số tiền vay 330.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng Văn N đã thừa nhận vợ chồng anh N và chị L còn nợ chị Đàm Thị C 330.000.000 đồng tiền nợ gốc, tuy nhiên do vợ chồng làm ăn khó khăn, nên chưa có tiền trả cho chị C. Nay anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L đồng ý trả cho chị Đàm Thị C số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng, với mức lãi xuất 0,75%/tháng, từ ngày 14/12/2018 đến nay. Điều này phù hợp với giấy vay nợ ghi ngày 14/12/2018 và phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không phải chứng minh, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, có căn cứ xác định số tiền nợ gốc vợ chồng anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L còn nợ chị Đàm Thị C là 330.000.000 đồng. Mặc dù, đã quá thời hạn trả nợ, nhưng anh N và chị L vẫn không trả. Nên cần buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L trả cho chị Đàm Thị C số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng, theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

Xét yêu cầu của chị Đàm Thị C đòi anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải trả tiền lãi suất từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/6/2021, với mức lãi suất 0,75%/tháng; là 74.250.000 đồng, trên số tiền vay 330.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L còn nợ chị Đàm

Thị C là 330.000.000 đồng. Thời điểm nợ từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/6/2021 là 30 tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Hoàng Văn N đồng ý trả cho chị Đàm Thị C tiền lãi suất theo yêu cầu của chị C và thỏa thuận mức lãi suất trong giấy vay nợ ngày 14/12/2018. Điều này phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cụ thể: 330.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 30 tháng = 74.250.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho chị Đàm Thị C là: 330.000.000 đồng + 74.250.000 đồng = 404.250.000 đồng là có căn cứ.

Cần ghi nhận ý kiến của chị Đàm Thị C: Sau khi anh N, chị L thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, lãi suất cho chị C. Chị C có nghĩa vụ trả lại cho anh N, chị L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số tờ bản đồ 3, số thửa 3134, diện tích 170m2 mang tên Hoàng Văn N, địa chỉ thửa đất xã G, huyện V, tỉnh N.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chị Đàm Thị C không phải chịu án phí, chị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên**,

# QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

***Xử:*** 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đàm Thị C;

Buộc anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải trả cho chị Đàm Thị C số tiền là 404.250.000 đồng (Bốn trăm linh bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng); (trong đó nợ gốc là 330.000.000 đồng; nợ lãi 74.250.000 đồng).

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ trậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận ý kiến của chị Đàm Thị C: Sau khi anh N, chị L thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, lãi suất cho chị C. Chị C có nghĩa vụ trả lại cho anh N,

chị L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số tờ bản đồ 3, số thửa 3134, diện tích 170m2 mang tên Hoàng Văn N, địa chỉ thửa đất xã G, huyện V, tỉnh N.

2. Về án phí: Anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị L phải chịu 20.170000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Đàm Thị C 10.197.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2019/0000154 ngày 26/10/2020.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**NƠI NHẬN**

- Tòa án ND tỉnh N;
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A.DS huyện V;
- VKSND huyện V;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hà Thiện Thành**